



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

han

du

jeg

vi

det

hun

hva

de

dere

hvorfor

hvor

hvem

når

hvilken

hvordan

virkelig

hvis

så

ikke

fordi

men

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

hva koster dette?

jeg trenger dette

dette

eller

alle

det

jeg vet

å vite

vite - vet - visste - visst

og

å komme

komme - kommer - kom - kommet

å tenke

tenke - tenker - tenkte - tenkt

jeg vet ikke

å finne

finne - finner - fant - funnet

å ta

ta - tar - tok - tatt

å legge

legge - legger - la - lagt

å snakke

snakke - snakker - snakket - snakket

å jobbe

jobbe - jobber - jobbet - jobbet

å høre

høre - hører - hørte - hørt

å hjelpe

hjelpe - hjelper - hjalp - hjulpet

å like

like - liker - likte - likt

å gi

gi - gir - ga - gitt

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

å vente

vente - venter - ventet - ventet

å ringe

ringe - ringer - ringte - ringt

å elske

elske - elsker - elsket - elsket

elsker du meg?

jeg liker ikke dette

jeg liker deg

en

null

jeg elsker deg

fire

tre

to

sju

seks

fem

ti

ni

åtte

tretten

tolv

elleve

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

seksten

femten

fjorten

nitten

atten

syttten

gammel

gammel - gammel - gammelt - gamle

ny

ny - ny - nytt - nye

tjue

hvor mye?

mange

få

riktig

riktig - riktig - riktig - riktige

feil

feil - feil - feil - gale/uriktige

hvor mange?

lykkelig

lykkelig - lykkelig - lykkelig -
lykkelige

flink

flink - flink - flinkt - flinke

dårlig

dårlig - dårlig - dårlig - dårlige

liten

liten - lita - lite - små

lang

lang - lang - langt - lange

kort

kort - kort - kort - korte

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

her

der

stor
stor - stor - stort - store

vakker
vakker - vakker - vakkert - vakre

venstre

høyre

hallo

gammel
gammel - gammel - gammelt - gamle

ung
ung - ung - ungt - unge

ta vare på deg selv

ok

ser deg senere

god dag

selvfølgelig

ikke bekymre deg

farvel

ha det

hei

takk

beklager

unnskyld

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nå

jeg vil ha dette

vær så snill

M
natt

natt - natten - netter - nettene

M
formiddag

formiddag - formiddagen -
formiddager - formiddagene

M
ettermiddag

ettermiddag - ettermiddagen -
ettermiddager - ettermiddagene

M
middag

middag - middagen - middager -
middagene

M
kveld

kveld - kvelden - kvelder - kveldene

M
morgen

morgen - morgenen - morgener -
morgenene

N
minutt

minutt - minuttet - minutter -
minuttene

M
time

time - timen - timer - timene

M
midnatt

midnatt - midnatten - midnatter -
midnattene

M
uke

uke - uken - uker - ukene

M
dag

dag - dagen - dager - dagene

N
sekund

sekund - sekundet - sekunder -
sekundene

M
tid

tid - tiden - tider - tidene

N
år

år - året - år - årene

M
måned

måned - måneden - måneder -
månedene

i går

i forgårs

M
dato

dato - datoen - datoer - datoene

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

i overmorgen

i morgen

i dag

M
onsdag
onsdag - onsdagen - onsdager -
onsdagene

M
tirsdag
tirsdag - tirsdagen - tirsdager -
tirsdagene

M
mandag
mandag - mandagen - mandager -
mandagene

M
lørdag
lørdag - lørdagen - lørdager -
lørdagene

M
fredag
fredag - fredagen - fredager -
fredagene

M
torsdag
torsdag - torsdagen - torsdager -
torsdagene

N
liv
liv - livet - liv - livene

i morgen er det lørdag

M
søndag
søndag - søndagen - søndager -
søndagene

M
kjærlighet
kjærlighet - kjærligheten -
kjærligheter - kjærlighetene

M
mann
mann - mannen - menn - mennene

M
kvinne
kvinne - kvinnen - kvinner - kvinnene

M
venn
venn - vennen - venner - vennene

M
kjæreste
kjæreste - kjæresten - kjærester -
kjærestene

M
kjæreste
kjæreste - kjæresten - kjærester -
kjærestene

N
barn
barn - barnet - barn - barna

M
sex
sex - sexen - sex - sex

N
kyss
kyss - kysset - kyss - kyssene

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
gutt
gutt - gutten - gutter - guttene

F
jente
jente - jenta - jenter - jentene

M
baby
baby - babyen - babyer - babyene

F
mor
mor - mora - mødre - mødrene

M
pappa
pappa - pappaen - pappaer -
pappaene

M
mamma
mamma - mammaen - mammaer -
mammaene

M
sønn
sønn - sønnen - sønner - sønnene

M
foreldre
forelder - foreldren - foreldre -
foreldrene

M
far
far - faren - fedre - fedrene

M
lillebror
lillebror - lillebroren - lillebrødre -
lillebrødrene

F
lillesøster
lillesøster - lillesøstra - lillesøstre -
lillesøstrene

F
datter
datter - dattera - døtre - døtrene

å stå
stå - står - stod - stått

M
storebror
storebror - storebroren - storebrødre
- storebrødrene

F
storesøster
storesøster - storesøstra -
storesøstre - storesøstrene

å lukke
lukke - lukker - lukket - lukket

å ligge
ligge - ligger - lå - ligget

å sitte
sitte - sitter - satt - sittet

å vinne
vinne - vinner - vant - vunnet

å tape
tape - taper - tapte - tapt

å åpne
åpne - åpner - åpnet - åpnet

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

å slå på

slå på - slår på - slo på - slått på

å leve

leve - lever - levde - levd

å dø

dø - dør - døde - dødd

å skade

skade - skader - skadde - skadet

å drepe

drepe - dreper - drepte - drept

å slå av

slå av - slår av - slo av - slått av

å drikke

drikke - drikker - drakk - drukket

å se på

se på - ser på - så på - sett på

å røre

røre - rører - rørte - rørt

å møte

møte - møter - møtte - møtt

å gå

gå - går - gikk - gått

å spise

spise - spiser - spiste - spist

å følge

følge - følger - fulgte - fulgt

å kysse

kysse - kysser - kysset - kysset

å vedde

vedde - vedder - veddet - veddet

å spørre

spørre - spør - spurte - spurt

å svare

svare - svarer - svarte - svart

å gifte

gifte - gifter - giftet - giftet

M

virksomhet

virksomhet - virksomheten - virksomheter - virksomhetene

N

firma

firma - firmaet - firmaer - firmaene

N

spørsmål

spørsmål - spørsmålet - spørsmål - spørsmålene

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefon
telefon - telefonen - telefoner -
telefonene

M
penger
penge - pengen - penger - pengene

M
jobb
jobb - jobben - jobber - jobbene

N
sykehus
sykehus - sykehuset - sykehus -
sykehusene

M
doktor
doktor - doktoren - doktorer -
daktorene

N
kontor
kontor - kontoret - kontor -
kontorene

M
president
president - presidenten - presidenter
- presidentene

M
politimann
politimann - politimannen -
politimenn - politimennene

M
sykepleier
sykepleier - sykepleieren -
sykepleiere - sykepleierne

rød
rød - rød - rødt - røde

svart
svart - svart - svart - svare

hvit
hvit - hvit - hvitt - hvite

gul
gul - gul - gult - gule

grønn
grønn - grønn - grønt - grønne

blå
blå - blå - blått - blå

morsom
morsom - morsom - morsomt -
morsomme

rask
rask - rask - raskt - raske

langsom
langsom - langsam - langsomt -
langsomme

vanskelig
vanskelig - vanskelig - vanskelig -
vanskelige

rettferdig
rettferdig - rettferdig - rettferdig -
rettferdige

urettferdig
urettferdig - urettferdig - urettferdig -
urettferdige

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rik
rik - rik - rikt - rike

dette er vanskelig

lett
lett - lett - lett - lette

svak
svak - svak - svakt - svake

sterk
sterk - sterk - sterkt - sterke

fattig
fattig - fattig - fattig - fattige

stolt
stolt - stolt - stolt - stolte

sliten
sliten - sliten - slitent - slitne

trygg
trygg - trygg - trygt - trygge

sunn
sunn - sunn - sunt - sunne

syk
syk - syk - sykt - syke

mett
mett - mett - mett - mette

høy
høy - høy - høyt - høye

lav
lav - lav - lavt - lavere

sint
sint - sint - sint - sinte

alltid

hver

rett
rett - rett - rett - rette

allerede

igjen

faktisk

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mer

flest

mindre

veldig

ingen

jeg vil ha mer

F
ku

ku - kua - kuer - kuene

M
gris

gris - grisen - griser - grisene

N
dyr

dyr - dyret - dyr - dyra

M
sau

sau - sauen - sauer - saune

M
hund

hund - hunden - hunder - hundene

M
hest

hest - hesten - hester - hestene

M
bjørn

bjørn - bjørnen - bjørner - bjørnene

F
katt

katt - katten - katter - kattene

M
ape

ape - apen - aper - apene

M
sommerfugl

sommerfugl - sommerfuglen -
sommerfugler - sommerfuglene

F
and

and - anda - ender - endene

M
kylling

kylling - kyllingen - kyllinger -
kyllingene

M
edderkopp

edderkopp - edderkoppen -
edderkopper - edderkoppene

M
fisk

fisk - fisken - fisker - fiskene

M
bie

bie - bien - bier - biene

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

på innsiden

på utsiden

^M
slange
slange - slangen - slanger - slangene

under

nær
nær - nær - nært - nære

fjern
fjern - fjern - fjernt - fjerne

foran

ved siden av

over

sur
sur - sur - surt - sure

søt
søt - søt - søtt - søte

bak

hard
hard - hard - hardt - harde

myk
myk - myk - mykt - myke

rar
rar - rar - rart - rare

gal
gal - gal - galt - gale

dum
dum - dum - dumt - dumme

søt
søt - søt - søtt - søte

liten
liten - lita - lite - små

høy
høy - høy - høyt - høye

opptatt
opptatt - opptatt - opptatt - opptatte

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

kul

kul - kul - kult - kule

overrasket

overrasket - overrasket - overrasket -
overraskete

bekymret

bekymret - bekymret - bekymret -
bekymrete

smart

smart - smart - smart - smarte

ond

ond - ond - ondt - onde

veloppdragen

veloppdragen - veloppdragen -
veloppdragent - veloppdragne

N
hode

hode - hodet - hoder - hodene

varm

varm - varm - varmt - varme

kald

kald - kald - kaldt - kalde

M
mun

mun - munnen - munn - munnene

N
hår

hår - håret - hår - hårene

F
nese

nese - nesa - neser - nesene

F
hånd

hånd - hånda - hender - hendene

N
øye

øye - øyet - øyne - øynene

N
øre

øre - øret - ører - ørene

M
hjerne

hjerne - hjernen - hjerner - hjernene

N
hjerte

hjerte - hjertet - hjerter - hjertene

M
fot

fot - foten - føtter - føttene

å trykke

trykke - trykker - trykte - trykket

å dytte

dytte - dytter - dyttet - dyttet

å trekke

trekke - trekker - trakk - trukket

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

å slåss

slåss - slåss - sloss - slåss

å fange

fange - fanger - fanget - fanget

å slå

slå - slår - slo - slått

å lese

lese - leser - leste - lest

å løpe

løpe - løper - løp - løpt

å kaste

kaste - kaster - kastet - kastet

å telle

telle - teller - telte - tellet

å fikse

fikse - fikser - fikset - fikset

å skrive

skrive - skriver - skrev - skrevet

å kjøpe

kjøpe - kjøper - kjøpte - kjøpt

å selge

selge - selger - solgte - solgt

å kutte

kutte - kutter - kuttet - kuttet

å drømme

drømme - drømmer - drømte - drømt

å studere

studere - studerer - studerte - studert

å betale

betale - betaler - betalte - betalt

å feire

feire - feirer - feiret - feiret

å spille

spille - spiller - spilte - spilt

å sove

sove - sover - sov - sovet

å vaske

vaske - vasker - vasket - vasket

å nyte

nyte - nyter - nøyt - nytt

å slappe av

slappe (av) - slapper - slappet - slappet

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
dør

dør - døra - dører - dørene

N
hus

hus - huset - hus - husene

M
skole

skole - skolen - skoler - skolene

N
bryllup

bryllup - bryllupet - bryllup -
bryllupene

F
kone

kone - kona - koner - konene

M
ektemann

ektemann - ektemannen - ektemenn
- ektemennene

N
hjem

hjem - hjemmet - hjem - hjemmene

M
bil

bil - bilen - biler - bilene

M
person

person - personen - personer -
personene

tjue en

N
tall

tall - tallet - tall - tallene

M
by

by - byen - byer - byene

tretti

tjue seks

tjue to

tretti sju

tretti tre

tretti en

førti fire

førti en

førti

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

femti en

femti

førti åtte

seksti

femti ni

femti fem

seksti seks

seksti to

seksti en

sytti tre

sytti en

sytti

åtti en

åtti

sytti sju

nitti

åtti åtte

åtti fire

nitti ni

nitti fem

nitti en

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

ti tusen

ett tusen

ett hundre

min hund

en million

ett hundre tusen

hans bil

hennes kjole

din katt

ditt lag

vårt hjem

dets ball

sammen

alle

deres firma

skål

spiller ingen rolle

andre

velkommen

jeg er enig

slapp av

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

ta til venstre

ta til høyre

bare hyggelig

N

egg

egg - egget - egg - eggene

bli med meg

gå rett

M

fisk

fisk - fisken - fisker - fiskene

F

melk

melk - melka - melk - melkene

M

ost

ost - osten - oster - ostene

M

frukt

frukt - frukten - frukter - fruktene

M

grønnsak

grønnsak - grønnsaken - grønnsaker
- grønnsakene

N

kjøtt

kjøtt - kjøttet - kjøtt - kjøttene

N

brød

brød - brødet - brød - brødene

M

olje

olje - oljen - oljer - oljene

N

bein

bein - beinet - bein - beina

N

godteri

godteri - godteriet - godteri -
godteriene

M

sjokolade

sjokolade - sjokoladen - sjokolader -
sjokoladene

N

sukker

sukker - sukkeret - sukker - sukkerne

N

vann

vann - vannet - vann - vannene

M

drikke

drikke - drikken - drikker - drikkene

M

kake

kake - kaken - kaker - kakene

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M

te

te - teen - teer - teene

M

kaffe

kaffe - kaffen - kaffer - kaffene

N

vann med kullsyre

vann med kullsyre - vannet med
kullsyre - vann med kullsyre -
vannene med kullsyre

M

salat

salat - salaten - salater - salatene

M

vin

vin - vinen - viner - vinene

M

øl

øl - ølen - øl - ølene

M

frokost

frokost - frokosten - frokoster -
frokostene

M

dessert

dessert - desserten - desserter -
dessertene

F

suppe

suppe - suppa - supper - suppen

M

pizza

pizza - pizzaen - pizzaer - pizzaene

M

middag

middag - middagen - middager -
middagene

M

lunsj

lunsj - lunsjen - lunsjer - lunsjene

M

togstasjon

togstasjon - togstasjonen -
togstasjoner - togstasjonene

N

tog

tog - toget - tog - togene

M

buss

buss - bussen - busser - bussene

N

skip

skip - skipet - skip - skipene

N

fly

fly - flyet - fly - flyene

N

busstopp

busstopp - busstoppet - busstopp -
busstoppene

M

motorsykkel

motorsykkel - motorsykkelen -
motorsykler - motorsyklene

M

sykkel

sykkel - sykkelen - sykler - syklene

M

lastebil

lastebil - lastebilen - lastebiler -
lastebilene

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

M
parkeringsplass

parkeringsplass - parkeringsplassen -
parkeringsplasser -
parkeringsplassene

N
trafikklys

trafikklys - trafikklyset - trafikklys -
trafikklysene

M
drosje

drosje - drosjen - drosjer - drosjene

M
sko

sko - skoen - sko - skoene

klær

M
vei

vei - veien - veier - veiene

M
skjorte

skjorte - skjorten - skjorter -
skjortene

M
genser

genser - genseren - gensere -
genserne

M
frakk

frakk - frakken - frakker - frakkene

M
bukse

bukse - buksen - bukser - buksene

M
dress

dress - dressen - dresser - dressene

M
jakke

jakke - jakken - jakker - jakkene

M
sokk

sokk - sokken - sokker - sokkene

M
t-skjorte

t-skjorte - t-skjorten - t-skjorter - t-
skjortene

M
kjole

kjole - kjolen - kjoler - kjolene

M
briller

brille - brillen - briller - brillene

M
underbukse

underbukse - underbuksen -
underbukser - underbuksene

M
BH

BH - BH-en - BH-er - BH-ene

M
lommebok

lommebok - lommeboken -
lommebøker - lommebøkene

M
veske

veske - vesken - vesker - veskene

M
veske

veske - vesken - vesker - veskene

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

N
armbåndsur

armbånds - armbåndsuret -
armbånds - armbåndsene

M
hatt

hatt - hatten - hatter - hattene

M
ring

ring - ringen - ringer - ringene

mitt navn er David

hva heter du?

M
lomme

lomme - lommen - lommer -
lommene

går det bra?

hvordan har du det?

jeg er 22 år gammel

M
vår

vår - våren - vårer - vårene

jeg savner deg

hvor er toalettet?

M
vinter

vinter - vinteren - vintre - vintrene

M
høst

høst - høsten - høster - høstene

M
sommer

sommer - sommeren - somre -
somrene

M
mars

mars - marsen - marser - marsene

M
februar

februar - februaren - februarer -
februarene

M
januar

januar - januaren - januarer -
januarene

M
juni

juni - junien - junier - juniene

M
mai

mai - maien - maier - maiene

M
april

april - aprilen - apriler - aprilene

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
september
september - septemberen -
septembre - septembrene

M
august
august - augusten - august -
augustene

M
juli
juli - julien - julier - juliene

M
desember
desember - desemberen - desembrer
- desembrene

M
november
november - novemberen - novembre
- novembrene

M
oktober
oktober - oktoberen - oktobre -
oktobrene

N
marked
marked - markedet - markeder -
markedene

M
regning
regning - regningen - regninger -
regningene

M
shopping
shopping - shoppingen - shopper -
shoppingene

M
leilighet
leilighet - leiligheten - leiligheter -
leilighetene

M
bygning
bygning - bygningen - bygninger -
bygningene

N
supermarked
supermarked - supermarkedet -
supermarkeder - supermarkedene

M
kirke
kirke - kirken - kirker - kirkene

M
gård
gård - gården - gårder - gårdene

N
universitet
universitet - universitetet -
universitet - universitetene

M
gym
gym - gymmen - gymmer -
gymmene

M
bar
bar - baren - barer - barene

M
restaurant
restaurant - restauranten -
restauranter - restaurantene

N
kart
kart - kartet - kart - kartene

N
toalett
toalett - toalettet - toaletter -
toalettene

M
park
park - parken - parker - parkene

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M

pistol

pistol - pistolen - pistoler - pistolene

N

politi

politi - politiet - politi - politiene

M

ambulanse

ambulanse - ambulansen -
ambulanser - ambulansene

M

forstad

forstad - forstaden - forstader -
forstadene

N

land

land - landet - land - landene

N

brannvesen

brannvesen - brannvesnet -
brannvesner - brannvesnene

M

medisin

medisin - medisinen - medisiner -
medisinene

M

helse

helse - helsen - helser - helsene

M

landsby

landsby - landsbyen - landsbyer -
landsbyene

M

operasjon

operasjon - operasjonen -
operasjoner - operasjonene

M

pasient

pasient - pasienten - pasienter -
pasientene

M

ulykke

ulykke - ulykken - ulykker - ulykkene

M

forkjølelse

forkjølelse - forkjølelsen - forkjølelser
- forkjølelsene

M

feber

feber - feberen - febre - febrene

M

pille

pille - pillen - piller - pillene

M

hoste

hoste - hosten - hoster - hostene

M

time

time - timen - timer - timene

N

sår

sår - såret - sår - sårene

M

skulder

skulder - skulderen - skuldre -
skuldrene

F

rumpe

rumpe - rumpa - rumper - rumpene

M

hals

hals - halsen - halser - halsene

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

M

arm

arm - armen - armer - armene

N

bein

bein - beinet - bein - beina

N

kne

kne - kneet - knær - knærne

M

rygg

rygg - ryggen - rygger - ryggene

M

barm

barm - barmen - barmer - barmene

M

mage

mage - magen - mager - magene

F

leppe

leppe - leppa - lepper - leppene

F

tunge

tunge - tunga - tunger - tungene

F

tann

tann - tanna - tenner - tennene

M

matesekk

matesekk - matesekken -
matesekker - matesekkene

F

tå

tå - tåa - tær - tærne

M

finger

finger - fingeren - fingre - fingrene

M

nerve

nerve - nerven - nerver - nervene

M

lever

lever - leveren - levre - levrene

M

lunge

lunge - lungen - lunger - lungene

M

farge

farge - fargen - farger - fargene

M

tarm

tarm - tarmen - tarmer - tarmene

M

nyre

nyre - nyren - nyrer - nyrene

brun

brun - brun - brunt - brune

grå

grå - grå - grått - grå

oransje

oransje - oransje - oransje - oransje

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

tung

tung - tung - tungt - tunge

kjedelig

kjedelig - kjedelig - kjedelig -
kjedelige

rosa

rosa - rosa - rosa - rosa

sulten

sulten - sulten - sultent - sultne

ensom

ensom - ensom - ensomt - ensomme

lett

lett - lett - lett - lette

bratt

bratt - bratt - bratt - bratte

trist

trist - trist - trist - triste

tørst

tørst - tørst - tørst - tørste

kantete

kantete - kantete - kantete - kantete

rund

rund - rund - rundt - runde

flat

flat - flat - flatt - flate

dyp

dyp - dyp - dypt - dype

bred

bred - bred - bredt - brede

smal

smal - smal - smalt - smale

nord

enorm

enorm - enorm - enormt - enorme

grunn

grunn - grunn - grunt - grunne

vest

sør

øst

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

full

full - full - fullt - fulle

ren

ren - ren - rent - rene

skitten

skitten - skitten - skittent - skitne

billig

billig - billig - billig - billige

dyr

dyr - dyr - dyrt - dyre

tom

tom - tom - tomt - tomme

sexy

sexy - sexy - sexy - sexy

lys

lys - lys - lyst - lyse

mørk

mørk - mørk - mørkt - mørke

sjenerøs

sjenerøs - sjenerøs - sjenerøst -
sjenerøse

modig

modig - modig - modig - modige

lat

lat - lat - lat - late

tullete

tullete - tullete - tullete - tullete

stygg

stygg - strygg - stygt - stygge

kjekk

kjekk - kjekk - kjekt - kjekke

blind

blind - blind - blindt - blinde

skyldig

skyldig - skyldig - skyldig - skyldige

vennlig

vennlig - vennlig - vennlig - vennlige

tørr

tørr - tørr - tørt - tørre

våt

våt - våt - vått - våte

full

full - full - fullt - fulle

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

rolig

rolig - rolig - rolig - rolige

høyt

høyt - høyt - høyt - høye

varm

varm - varm - varmt - varme

N
bad

bad - badet - bad - badene

N
kjøkken

kjøkken - kjøkkenet - kjøkken -
kjøkkenene

stille

stille - stille - stille - stille

M
hage

hage - hagen - hager - hagene

N
soverom

soverom - soverommet - soverom -
soverommene

F
stue

stue - stua - stuer - stuene

M
kjeller

kjeller - kjelleren - kjellere -
kjellerene

M
vegg

vegg - veggene - vegger - veggene

M
garasje

garasje - garasjen - garasjer -
garasjene

N
tak

tak - taket - tak - takene

F
trapp

trapp - trappa - trapper - trappene

N
toalett

toalett - toalettet - toaletter -
toalettene

M
kopp

kopp - koppen - kopper - koppene

M
kniv

kniv - kniven - kniver - knivene

N
vindu

vindu - vinduet - vinduer - vinduene

N
beger

beger - begeret - beger - begerene

M
tallerken

tallerken - tallerkenen - tallerkener -
tallerkenene

N
glass

glass - glasset - glass - glassene

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

N
fjernsynsapparat
fjernsynsapparat -
fjernsynsapparatet -
fjernsynsapparater -
fjernsynsapparatene

M
bolle
bolle - bollen - boller - bollene

F
søppelbøtte
søppelbøtte - søppelbøtta -
søppelbøtter - søppelbøttene

N
speil
speil - speilet - speil - speilene

F
seng
seng - senga - senger - sengene

M
pult
pult - pulten - pulter - pultene

N
bilde
bilde - bildet - bilder - bildene

M
sofa
sofa - sofaen - sofaer - sofaene

M
dusj
dusj - dusjen - dusjer - dusjene

M
stol
stol - stolen - stoler - stolene

N
bord
bord - bordet - bord - bordene

F
klokke
klokke - klokka - klokker - klokkene

M
nabo
nabo - naboen - naboer - naboene

F
dørklokke
dørklokke - dørklokka - dørklokker -
dørklokkene

N
svømmebasseng
svømmebasseng -
svømmebassenget -
svømmebasseng -
svømmebassengene

å skyte
skyte - skyter - skøt - skutt

å velge
velge - velger - valgte - valgt

å mislykkes
mislykkes - mislykkes - mislyktes -
mislyktes

å forsvare
forsvare - forsvare - forsvarte -
forsvart

å falle
falle - faller - falt - falt

å stemme
stemme - stemmer - stemte - stemt

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

å brenne

brenne - brenner - brant - brent

å stjele

stjele - stjeler - stjal - stjålet

å angripe

angripe - angriper - angrep - angrepet

å fly

fly - flyr - fløy - flydd

å røyke

røyke - røyker - røyket - røyket

å redde

redde - redder - reddet - reddet

å sparke

sparke - sparker - sparket - sparket

å spytte

spytte - spytter - spyttet - spyttet

å bære

bære - bærer - bar - båret

å lukte

lukte - lukter - luktet - luktet

å puste

puste - puster - pustet - pustet

å bite

bite - biter - bet - bitt

å smile

smile - smiler - smilte - smilt

å synge

synge - synger - sang - sunget

å gråte

gråte - gråter - gråt - grått

å krympe

krympe - krymper - krympet - krympet

å vokse

vokse - vokser - vokste - vokst

å le

le - ler - lo - ledd

å dele

dele - deler - delte - delt

å true

true - truer - truet - truet

å krangle

krangle - krangler - kranglet - kranglet

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

å advare

advare - advarer - advarte - advart

å gjemme

gjemme - gjemmer - gjemte - gjemt

å mate

mate - mater - matet - matet

å rulle

rulle - ruller - rullet - rullet

å hoppe

hoppe - hopper - hoppet - hoppet

å svømme

svømme - svømmer - svømte - svømt

å kopiere

kopiere - kopierer - kopierte - kopiert

å grave

grave - graver - gravde - gravd

å løfte

løfte - løfter - løftet - løftet

å øve

øve - øver - øvde - øvd

å lete etter

lete (etter) - leter - lette - lett

å levere

levere - leverer - leverte - levert

å dusje

dusje - dusjer - dusjet - dusjet

å male

male - maler - malte - malt

å reise

reise - reiser - reiste - reist

å vaske

vaske - vasker - vasket - vasket

å låse

låse - låser - låste - låst

å åpne

åpne - åpner - åpnet - åpnet

**M
bok**

bok - boken - bøker - bøkene

å lage mat

lage (mat) - lager - lagde - laget

å be

be - ber - ba - bedt

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M

eksamen

eksamen - eksamenen - eksamener -
eksamenene

M

hjemmelekser

hjemmelekse - hjemmeleksen -
hjemmelekser - hjemmeleksene

N

bibliotek

bibliotek - biblioteket - bibliotek -
bibliotekene

M

historie

historie - historien - historier -
historiene

N

naturfag

naturfag - naturfaget - naturfag -
naturfagene

M

time

time - timen - timer - timene

M

fransk

fransk - fransken

M

engelsk

engelsk - engelsken

M

kunst

kunst - kunsten - kunster - kunstene

M

blyant

blyant - blyanten - blyanter -
blyantene

M

penn

penn - pennen - penner - pennene

tre prosent

tredje

andre

første

N

kvadrat

kvadrat - kvadratet - kvadrater -
kvadratene

N

resultat

resultat - resultatet - resultater -
resultatene

fjerde

M

forskning

forskning - forskningen - forskninger
- forskningene

N

areal

areal - arealet - arealer - arealene

M

sirkel

sirkel - sirkelen - sirkler - sirklene

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M

master

master - masteren - mastere -
masterne

M

bachelor

bachelor - bacheloren - bachelorer -
bachelorene

M

akademisk grad

akademisk grad - akademiske
graden - akademiske grader -
akademiske gradene

N

stress

stress - stresset - stress - stressene

x er større enn y

x er mindre enn y

M

avdeling

avdeling - avdelingen - avdelinger -
avdelingene

N

personale

personale - personalet - personale -
personalene

M

forsikring

forsikring - forsikringen - forsikringer
- forsikringene

N

brev

brev - brevet - brev - brevene

M

adresse

adresse - adressen - adresser -
adressene

M

lønn

lønn - lønnen - lønner - lønnene

M

pilot

pilot - piloten - piloter - pilotene

M

detektiv

detektiv - detektiven - detektiver -
detektivene

M

kaptein

kaptein - kapteinen - kapteiner -
kapteinene

M

advokat

advokat - advokaten - advokater -
advokatene

M

lærer

lærer - læreren - lærere - lærerne

M

professor

professor - professoren - professorer
- professorene

M

dommer

dommer - dommeren - dommere -
dommerne

M

assistent

assistent - assistenten - assistenter -
assistentene

M

sekretær

sekretær - sekretæren - sekretærer -
sekretærene

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
kokk

kokk - kokken - kokker - kokkene

M
sjef

sjef - sjefen - sjefer - sjefene

M
direktør

direktør - direktøren - direktører -
direktørene

M
kriminell

kriminell - den kriminelle - kriminelle
- de kriminelle

M
bussjåfør

bussjåfør - bussjåføren - bussjåfører -
bussjåførene

M
drosjesjåfør

drosjesjåfør - drosjesjåføren -
drosjesjåfører - drosjesjåførene

N
telefonnummer

telefonnummer - telefonnummeret -
telefonnumre - telefonnumrene

M
artist

artist - artisten - artister - artistene

M
modell

modell - modellen - modeller -
modellene

M
chat

chat - chatten - chatter - chattene

M
app

app - appen - apper - appene

N
signal

signal - signalet - signaler - signalene

M
e-postadresse

e-postadresse - e-postadressen - e-
postadresser - e-postadressene

M
url

url - url-en - url-er - url-ene

M
fil

fil - filen - filer - filene

M
mobiltelefon

mobiltelefon - mobiltelefonen -
mobiltelefoner - mobiltelefonene

M
e-post

e-post - e-posten - e-poster - e-
postene

M
nettside

nettside - nettsiden - nettsider -
nettsidene

N
bevis

bevis - beviset - bevis - bevisene

N
fengsel

fengsel - fengselet - fengsler -
fengslene

M
lov

lov - loven - lover - lovene

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
domstol

domstol - domstolen - domstoler -
domstolene

N
vitne

vitne - vitnet - vitner - vitnene

M
bot

bot - boten - bøter - bøtene

M
fortjeneste

fortjeneste - fortjenesten -
fortjenester - fortjenestene

N
tap

tap - tapet - tap - tapene

M
signatur

signatur - signaturen - signaturer -
signaturene

N
kredittkort

kredittkort - kredittkortet -
kredittkort - kredittkortene

N
beløp

beløp - beløpet - beløp - beløpene

M
kunde

kunde - kunden - kunder - kundene

N
svømmebasseng

svømmebasseng -
svømmebassenget -
svømmebasseng -
svømmebassengene

M
minibank

minibank - minibanken - minibanker
- minibankene

N
passord

passord - passordet - passord -
passordene

M
radio

radio - radioen - radioer - radioene

N
kamera

kamera - kameraet - kameraer -
kameraene

M
strøm

strøm - strømmen - strømmen -
strømmene

M
pose

pose - posen - poser - posene

M
flaske

flaske - flasken - flasker - flaskene

M
gave

gave - gaven - gaver - gavene

M
engel

engel - engelen - engler - englene

M
dukke

dukke - dukken - dukker - dukkene

M
nøkkel

nøkkel - nøkkelen - nøkler - nøklene

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

M

tannbørste

tannbørste - tannbørsten -
tannbørster - tannbørstene

M

tannkrem

tannkrem - tannkremen -
tannkremer - tannkremene

M

kam

kam - kammen - kammer - kammene

N

lommetørkle

lommetørkle - lommetørklet -
lommetørkler - lommetørklene

M

krem

krem - kremen - kremer - kremene

M

sjampo

sjampo - sjampoene - sjampoer -
sjampoene

M

kino

kino - kinoen - kinoer - kinoene

M

TV

TV - TV-en - TV-er - TV-ene

M

leppestift

leppestift - leppestiften - leppestifter -
leppestiftene

M

billett

billett - billetten - billetter - billettene

N

sete

sete - setet - seter - setene

M

nyheter

nyhet - nyheten - nyheter - nyhetene

M

scene

scene - scenen - scener - scenene

M

musikk

musikk - musikken - musikker -
musikkene

N

lerret

lerret - lerretet - lerreter - lerretene

M

vits

vits - vitsen - vitser - vitsene

N

maleri

maleri - maleriet - malerier -
maleriene

N

publikum

publikum - publikumet - publikum -
publikumene

N

ukeblad

ukeblad - ukebladet - ukeblader -
ukebladene

M

avis

avis - avisen - aviser - avisene

M

artikkel

artikkel - artikkelen - artikler -
artiklene

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M

aske

aske - asken - asker - askene

M

natur

natur - naturen - naturer - naturene

M

reklame

reklame - reklamen - reklamer - reklamene

M

måne

måne - månen - måner - månene

M

diamant

diamant - diamanten - diamanter - diamantene

M

ild

ild - ilden - ilder - ildene

F

stjerne

stjerne - stjerna - stjerner - stjernene

F

sol

sol - sola - soler - solene

jorden

M

kyst

kyst - kysten - kyster - kystene

N

univers

univers - universet - universer - universene

M

planet

planet - planeten - planeter - planetene

M

ørken

ørken - ørkenen - ørkener - ørkenene

M

skog

skog - skogen - skoger - skogene

M

innsjø

innsjø - innsjøen - innsjøer - innsjøene

F

elv

elv - elva - elver - elvene

M

stein

stein - steinen - steiner - steinene

M

bakke

bakke - bakken - bakker - bakkene

F

øy

øy - øya - øyer - øyene

N

fjell

fjell - fjellet - fjell - fjellene

M

dal

dal - dalen - daler - dalene

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
vær
vær - været - vær - værene

M
sjø
sjø - sjøen - sjøer - sjøene

N
hav
hav - havet - hav - havene

M
storm
storm - stormen - stormer - stormene

M
snø
snø - snøen - snø - snøene

M
is
is - isen - is - isene

M
plante
plante - planten - planter - plantene

M
vind
vind - vinden - vinder - vindene

N
regn
regn - regnet - regn - regnene

M
rose
rose - rosen - roser - rosene

N
gress
gress - gresset - gress - gressene

N
tre
tre - treet - trær - trærne

N
metall
metall - metallet - metall - metallene

M
gass
gass - gassen - gasser - gassene

M
blomst
blomst - blomsten - blomster - blomstene

sølv er billigere enn gull

N
sølv
sølv - sølvet - sølv - sølvene

N
gull
gull - gullet - gull - gullene

N
medlem
medlem - medlemmet - medlemmer - medlemmene

M
ferie
ferie - ferien - ferier - feriene

gull er dyrere enn sølv

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
gjest

gjest - gjesten - gjester - gjestene

M
strand

strand - stranden - strender -
strendene

N
hotell

hotell - hotellet - hoteller - hotellene

N
nyttår

nyttår - nyttåret - nyttår - nyttårene

M
jul

jul - julen - juler - julene

M
bursdag

bursdag - bursdagen - bursdager -
bursdagene

F
tante

tante - tanta - tanter - tantene

M
onkel

onkel - onkelen - onkler - onklene

M
påske

påske - påsken - påsker - påskene

F
mormor

mormor - mormora - mormødre -
mormødrene

M
farfar

farfar - farfaren - farfedre -
farfedrene

F
farmor

farmor - farmora - farmødre -
farmødrene

M
grav

grav - graven - graver - gravene

M
død

død - døden - døder - dødene

M
morfar

morfar - morfaren - morfedre -
morfedrene

M
brudgom

brudgom - brudgommen -
brudgommer - brudgommene

M
brud

brud - bruden - bruder - brudene

M
skilsmisse

skilsmisse - skilsmissen - skilsmisser
- skilsmisene

ett hundre og ti

ett hundre og fem

ett hundre og en

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

to hundre og to

to hundre

ett hundre og femti en

to hundre og seksti to

to hundre og tjue

to hundre og seks

tre hundre og sju

tre hundre og tre

tre hundre

fire hundre

tre hundre og sytti tre

tre hundre og tretti

fire hundre og førti

fire hundre og åtte

fire hundre og fire

fem hundre og fem

fem hundre

fire hundre og åtti fire

fem hundre og nitti fem

fem hundre og femti

fem hundre og ni

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

seks hundre og seks

seks hundre og en

seks hundre

sju hundre

seks hundre og seksti

seks hundre og seksten

sju hundre og tjue sju

sju hundre og sju

sju hundre og to

åtte hundre og tre

åtte hundre

sju hundre og sytti

åtte hundre og åtti

åtte hundre og tretti åtte

åtte hundre og åtte

ni hundre og ni

ni hundre og fire

ni hundre

M
tiger
tiger - tigreren - tigrer - tigrene

ni hundre og nitti

ni hundre og førti ni

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
kanin

kanin - kaninen - kaniner - kaninene

F
rotte

rotte - rotta - rotter - rottene

F
mus

mus - musa - mus - musene

M
elefant

elefant - elefanten - elefanter -
elefantene

N
esel

esel - eselet - esel - esla

M
løve

løve - løven - løver - løvene

M
due

due - duen - duer - duene

M
hane

hane - hanen - haner - hanene

M
fugl

fugl - fuglen - fugler - fuglene

M
bille

bille - billen - biller - billene

N
insekt

insekt - insektet - insekt - insektene

F
gås

gås - gåsa - gjess - gjessene

M
maur

maur - mauren - maur - maurene

F
flue

flue - fluen - fluer - fluene

M
mygg

mygg - myggen - mygg - myggene

M
delfin

delfin - delfinen - delfiner - delfinene

M
hai

hai - haien - haier - haiene

M
hval

hval - hvalen - hvaler - hvalene

ofte

M
frosk

frosk - frosken - frosker - froskene

M
snegle

snegle - sneglen - snegler - sneglene

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

selv om

plutselig

umiddelbart

løping

tennis

turn

skøyter

golf

sykling

svømming

basketball

fotball

Storbritannia

fottur

dykking

Italia

Sveits

Spania

Thailand

Tyskland

Frankrike

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japan

Russland

Singapore

Kina

India

Israel

Canada

Mexico

USA

Argentina

Brasil

Chile

Marokko

Nigeria

Sør-Afrika

Algerie

Kenya

Libya

Australia

New Zealand

Egypt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asia

Europa

Afrika

halvtime

ett kvarter

Amerika

fem over to

klokka ett

tre kvarter

ti på halv seks

kvalt over fire

ti over tre

fem over halv ni

halv åtte

fem på halv sju

ti på tolv

kvalt på elleve

ti over halv ti

to på ettermiddagen

ett på morgenen

fem på ett

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

neste uke

denne uka

forrige uke

neste år

i år

i fjor

neste måned

denne måneden

forrige måned

tolvte april nitten åtti åtte

tjue femte februar to tusen
og tre

første januar to tusen og
fjorten

tolvte desember to tusen

trettiende september nitten
null syv

trettede oktober atten nitti
ni

M
hake

hake - haken - haker - hakene

M
rynke

rynke - rynken - rynker - rynkene

M
panne

panne - pannen - panner - pannene

M
øyevipper

øyevipp - øyevippen - øyevipper -
øyevippene

N
skjegg

skjegg - skjegget - skjegg -
skjeggene

N
kinn

kinn - kinnet - kinn - kinnene

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M

nakke

nakke - nakken - nakker - nakkene

N

liv

liv - livet - liv - livene

N

øyebryn

øyebryn - øyebrynet - øyebryn - øyebrynene

M

lillefinger

lillefinger - lillefingeren - lillefingre - lillefingrene

M

tommel

tommel - tommelen - tommer - tommelene

N

bryst

bryst - brystet - bryst - brystene

M

pekefinger

pekefinger - pekefingeren - pekefingre - pekefingrene

M

langfinger

langfinger - langfingeren - langfingre - langfingrene

M

ringfinger

ringfinger - ringfingeren - ringfingre - ringfingrene

M

hæl

hæl - hælen - hæler - hælene

M

fingernekl

fingernekl - fingerneklen - fingerneklar - fingerneklene

N

håndledd

håndledd - håndleddet - håndledd - håndleddene

N

bein

bein - beinet - bein - beina

M

muskel

muskel - muskelen - muskler - musklene

M

rygggrad

rygggrad - rygggraden - rygggrader - rygggradene

M

virvler

virvler - virvlene - virvler - virvlene

N

ribbein

ribbein - ribbeinet - ribbein - ribbeina

N

skjelett

skjelett - skjelettet - skjeletter - skjelettene

M

arterie

arterie - arterien - arterier - arteriene

F

blodåre

blodåre - blodåra - blodårer - blodårene

F

blære

blære - blæra - blærer - blærene

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M penis penis - penisen - peniser - penisene	M sperm sperm - spermen - sperm - spermene	M vagina vagina - vaginaen - vaginaer - vaginaene
sterk sterk - sterk - sterkt - sterke	saftig saftig - saftig - saftig - saftige	M testikkel testikkel - testikkelen - testikler - testiklene
kokt kokt - kokt - kokt - kokte	rå rå - rå - rått - rå	salt salt - salt - salt - salte
streng streng - streng - strengt - strenge	grådig grådig - grådig - grådig - grådige	sjenert sjenert - sjenert - sjenert - sjenerte
		døv døv - døv - døvt - døve